



Công ty TNHH Kiểm toán AVN-Việt Nam

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHÈ BÀU CẠN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Chè Bầu Cạn) theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 23/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 31/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 8.236.597.079 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2014: 10.957.920.167 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Quốc lộ 19 – Xã Bầu Cạn - Huyện Chư Prông – Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3889 564
- Fax: (84) 059.3843 808

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mủ cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 373 người. Trong đó, viên chức quản lý là 3 người. Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

- | | | |
|--------------------------|------------------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Văn Trường | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/12/2010 |
| • Ông Nguyễn Trung Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/03/2011 |
| • Bà Tôn Nữ Thị Thu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/03/2011 |
| • Ông Đặng Thành Trường | Phụ trách Kế toán | Miễn nhiệm ngày 01/01/2014 |
| | | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thư: 4482/2015/ST-UBND-TPCT-SCT/SGT

Ngày: 16/12/2015

CHỦ TỊCH UBND XÃ BẦU CẠN



Vân Cảnh



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Chè Bầu Cạn có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Ban Giám đốc

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Số: 85/2015/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn, được lập ngày 05/03/2015, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chè Bàu Cạn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam**Trần Xuân Thịnh**

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1650-2013-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Đỗ Phú Thọ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.940.079.010	27.462.245.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.568.650.200	4.018.909.431
1. Tiền	111		1.568.650.200	4.018.909.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.534.393.330	9.423.953.225
1. Phải thu khách hàng	131		11.403.113.426	9.282.216.925
2. Trả trước cho người bán	132		20.000.000	60.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	111.279.904	81.736.300
IV. Hàng tồn kho	140		15.685.183.676	13.948.979.945
1. Hàng tồn kho	141	7	15.685.183.676	13.948.979.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.851.804	70.402.874
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	126.529.804	1.339.100
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	25.322.000	69.063.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.688.192.861	28.059.546.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.377.015.273	27.866.935.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.509.836.706	25.826.663.966
- Nguyên giá	222		47.999.022.270	46.075.537.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.489.185.564)	(20.248.873.513)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.867.178.567	2.040.271.573
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		311.177.588	192.611.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	311.177.588	192.611.451
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.628.271.871	55.521.792.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.577.975.792	41.459.315.077
I. Nợ ngắn hạn	310		39.589.827.587	36.153.254.190
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	23.215.192.952	22.509.240.764
2. Phải trả người bán	312		622.590.324	279.034.434
3. Người mua trả tiền trước	313		4.312.595.251	6.216.070.251
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	665.246.588	1.273.402.223
5. Phải trả người lao động	315		695.142.000	-
6. Chi phí phải trả	316	15	39.585.138	47.972.732
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.400.099.200	2.345.364.221
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.639.376.134	3.482.169.565
II. Nợ dài hạn	330		4.988.148.205	5.306.060.887
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	4.988.148.205	5.306.060.887
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.050.296.079	14.062.477.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	14.050.296.079	14.050.296.079
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	10.957.920.167	10.957.920.167
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.092.375.912	3.092.375.912
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	12.181.309
1. Nguồn kinh phí	432		-	12.181.309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.628.271.871	55.521.792.465

Phạm Văn Trường
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2015

Đặng Thành Trường
Phụ trách kế toán

Người lập biểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	51.263.036.767	55.308.496.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.687.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	51.206.349.267	55.308.496.248
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39.590.893.711	43.796.029.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.615.455.556	11.512.466.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	133.241.644	67.505.131
7. Chi phí tài chính	22	22	2.295.062.561	2.713.490.143
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.295.062.561	2.713.490.143
8. Chi phí bán hàng	24		606.494.134	982.799.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.185.265.617	3.615.005.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.661.874.888	4.268.676.262
11. Thu nhập khác	31	23	206.214.935	209.481.570
12. Chi phí khác	32	24	178.918.042	128.692.786
13. Lợi nhuận khác	40		27.296.893	80.788.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	4.689.171.781	4.349.465.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	1.089.908.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	4.689.171.781	3.259.556.284

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2015

Đặng Thành Trường

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	48.356.886.745	50.722.826.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.779.079.262)	(18.059.085.803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.489.296.800)	(20.605.777.736)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.303.450.155)	(2.714.437.208)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.159.637.774)	(1.210.144.190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.947.941.220	1.771.537.501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.751.785.355)	(7.983.958.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.178.421.381)	1.920.960.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.793.119.000)	(3.299.493.600)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.241.644	67.505.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.659.877.356)	(3.231.988.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.522.860.100	25.951.787.089
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.134.820.594)	(21.293.660.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	388.039.506	4.658.126.310
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.450.259.231)	3.347.098.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.018.909.431	671.810.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.568.650.200	4.018.909.431

Phạm Văn Trường
Giám đốc

Dặng Thành Trường
Phụ trách kế toán

Người lập biểu

ngày 05 tháng 03 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Chè Bầu Cạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Chè Bầu Cạn) theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 23/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900190465 ngày 31/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chè, cà phê và các loại cây công nghiệp dài ngày;
- Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản (trừ mù cao su) và dịch vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08
Vườn cây lâu năm	20 – 40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ theo hướng dẫn tại Điều 38 Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong niên độ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm chè, cà phê tự sản xuất chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Các thành phẩm chè và các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, tư tài chính, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

Nợ phải trả

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	322.858.841	51.458.363
Tiền gửi ngân hàng	1.245.791.359	3.967.451.068
Cộng	1.568.650.200	4.018.909.431

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu Cơ quan BHXH	111.279.904	61.387.660
Phải thu khác	-	20.348.640
Cộng	111.279.904	81.736.300

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	961.370.650	1.384.589.393
Công cụ, dụng cụ	13.093.777	11.091.777
Thành phẩm	12.116.963.324	9.791.578.302
Hàng gửi đi bán	2.593.755.925	2.761.720.473
Cộng	15.685.183.676	13.948.979.945

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	122.999.120	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.339.100	1.339.100
Phải thu khác	2.191.584	-
Cộng	126.529.804	1.339.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	25.322.000	69.063.774
Cộng	25.322.000	69.063.774

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.607.153.772	13.042.760.678	1.990.584.915	435.977.035	15.999.061.079	46.075.537.479
Mua sắm trong năm	-	1.887.127.643	-	36.357.148	-	1.923.484.791
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.607.153.772	14.929.888.321	1.990.584.915	472.334.183	15.999.061.079	47.999.022.270
Khấu hao						
Số đầu năm	5.421.370.957	6.881.787.260	760.820.385	413.580.374	6.771.314.537	20.248.873.513
Khấu hao trong năm	683.174.664	912.564.648	137.917.524	19.133.891	487.521.324	2.240.312.051
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.104.545.621	7.794.351.908	898.737.909	432.714.265	7.258.835.861	22.489.185.564
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.185.782.815	6.160.973.418	1.229.764.530	22.396.661	9.227.746.542	25.826.663.966
Số cuối năm	8.502.608.151	7.135.536.413	1.091.847.006	39.619.918	8.740.225.218	25.509.836.706

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 10.190.913.823 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 25.509.836.706 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trạm bơm vườn 17	416.414.859	-
Dự án Nhà máy thủy điện	366.818.466	366.818.466
Vườn cây cà phê	1.739.009.783	884.420.934
Vườn cây chè	1.191.024.459	714.504.173
Hệ thống bơm lặn chế biến	84.190.000	74.528.000
Máy hút chân không	69.600.000	-
Máy tách màu số 2	121.000	-
Cộng	<u>3.867.178.567</u>	<u>2.040.271.573</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	311.177.588	192.611.451
Cộng	<u>311.177.588</u>	<u>192.611.451</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.069.192.952	20.729.240.764
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	21.069.192.952	20.729.240.764
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.146.000.000	1.780.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	2.146.000.000	1.780.000.000
Cộng	<u>23.215.192.952</u>	<u>22.509.240.764</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	659.921.555	421.425.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	849.069.443
Thuế tài nguyên	5.325.033	2.907.554
Cộng	<u>665.246.588</u>	<u>1.273.402.223</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	39.585.138	47.972.732
Cộng	39.585.138	47.972.732

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	140.048.814	113.734.291
Thẻ chấp trồng, chuyển nhượng cà phê	3.175.096.335	1.907.836.035
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	84.954.051	323.793.895
Cộng	3.400.099.200	2.345.364.221

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	4.988.148.205	5.306.060.887
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	4.988.148.205	5.306.060.887
Cộng	4.988.148.205	5.306.060.887

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai với các hợp đồng vay sau:

- ✓ Hợp đồng vay số 01/2010/HDTD – TH ngày 11/11/2010 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng tường rào, sân bê tông, hệ thống thoát nước khu vực hội trường, cơ quan, sửa chữa nhà máy chế biến. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/11/2010, từ ngày 26/11/2010 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng cộng phí 5%, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Hình thức đảm bảo: tài sản thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.
- ✓ Hợp đồng vay số 03/2012/HĐ ngày 30/06/2012 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2017, ngày 30/06/2017 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với một số hạn mục đầu tư. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/07/2012, từ ngày 26/07/2012 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.
- ✓ Hợp đồng vay số 05/2012/HĐ ngày 29/11/2012 với thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 20/11/2012 đến ngày 20/11/2017, ngày 20/11/2017 là thời hạn trả nợ chậm nhất, mục đích sử dụng tiền vay: Mua 1 xe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ô tô Toyota Fortuner và 1 xe Kia 1,4 tấn. Lãi suất cho vay: 15%/năm được cố định đến hết ngày 25/11/2012, từ ngày 26/11/2012 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 60 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng 3%/năm và điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay. Hình thức bảo đảm: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	10.957.920.167	1.920.800.000	1.171.575.912	-	14.050.296.079
Tăng trong năm	-	1.171.575.912	-	3.259.556.284	4.431.132.196
Giảm trong năm	-	-	1.171.575.912	3.259.556.284	4.431.132.196
Số dư tại 31/12/2013	<u>10.957.920.167</u>	<u>3.092.375.912</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.050.296.079</u>
Số dư tại 01/01/2014	10.957.920.167	3.092.375.912	-	-	14.050.296.079
Tăng trong năm	-	-	-	4.689.171.781	4.689.171.781
Giảm trong năm	-	-	-	4.689.171.781	4.689.171.781
Số dư tại 31/12/2014	<u>10.957.920.167</u>	<u>3.092.375.912</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.050.296.079</u>

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	10.957.920.167	10.957.920.167
Cộng	<u>10.957.920.167</u>	<u>10.957.920.167</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.689.171.781	3.259.556.284
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.689.171.781	3.259.556.284
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.689.171.781	3.259.556.284
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	51.263.036.767	55.308.496.248
+ Doanh thu chè	38.000.073.973	39.150.930.699
+ Doanh thu cà phê	12.350.083.200	15.234.200.800
+ Doanh thu điện, nước	960.017.094	923.364.749
Các khoản giảm trừ doanh thu	56.687.500	-
+ Hàng bán bị trả lại	56.687.500	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.206.349.267	55.308.496.248

20. GIÁ VỐN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn chè	33.491.677.292	35.631.919.894
Giá vốn cà phê	5.166.750.626	7.136.758.477
Giá vốn điện, nước	932.465.793	1.027.351.051
Cộng	39.590.893.711	43.796.029.422

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.241.644	67.505.131
Cộng	133.241.644	67.505.131

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.295.062.561	2.713.490.143
Cộng	2.295.062.561	2.713.490.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	4.103.115	27.272.727
Thu từ cho thuê mặt bằng, hội trường	176.000.000	172.727.273
Thu nhập khác	26.111.820	9.481.570
Cộng	206.214.935	209.481.570

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	47.244.102	-
Chi phí thuê mặt bằng, hội trường	131.673.940	128.692.786
Cộng	178.918.042	128.692.786

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.689.171.781	4.349.465.046
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	395.519.102	10.170.000
Điều chỉnh tăng	395.519.102	10.170.000
- Quỹ tiền lương NLD vượt Thông tư 18/2013/TT-BTC	310.000.000	-
- Phạt vi phạm về thuế và các khoản phạt khác	47.244.102	-
- Chi phí hóa đơn không hợp lệ, không phục vụ SXKD	37.225.000	10.170.000
- Xử lý nợ khó đòi	1.050.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.084.690.883	4.359.635.046
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được miễn thuế	5.443.077.400	-
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(358.386.517)	4.359.635.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.118.631.994	1.089.908.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	1.360.769.350	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	(242.137.356)	1.089.908.762
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.089.908.762
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.689.171.781	3.259.556.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.815.510.342	12.488.686.359
Chi phí nhân công	25.873.660.502	19.845.047.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.240.312.051	2.137.218.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.767.135.780	3.664.692.367
Chi phí khác bằng tiền	1.788.254.209	4.415.697.030
Cộng	46.484.872.884	42.551.342.308

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	23.215.192.952	4.988.148.205	28.203.341.157
Phải trả người bán	622.590.324	-	622.590.324
Chi phí phải trả	39.585.138	-	39.585.138
Phải trả khác	3.260.050.386	-	3.260.050.386
Cộng	27.137.418.800	4.988.148.205	32.125.567.005
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	22.509.240.764	5.306.060.887	27.815.301.651
Phải trả người bán	279.034.434	-	279.034.434
Chi phí phải trả	47.972.732	-	47.972.732
Phải trả khác	2.231.629.930	-	2.231.629.930
Cộng	25.067.877.860	5.306.060.887	30.373.938.747

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.568.650.200	-	1.568.650.200
Phải thu khách hàng	11.403.113.426	-	11.403.113.426
Phải thu khác	111.279.904	-	111.279.904
Cộng	13.083.043.530	-	13.083.043.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.018.909.431	-	4.018.909.431
Phải thu khách hàng	9.282.216.925	-	9.282.216.925
Phải thu khác	81.736.300	-	81.736.300
Cộng	13.382.862.656	-	13.382.862.656

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Phạm Văn Trường

Giám đốc

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Đặng Thành Trường

Phụ trách kế toán

Người lập biểu